



CÔNG BÁO

Tỉnh An Giang

Số 29

Ngày 26 tháng 07 năm 2023

MỤC LỤC

Trang

PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

- | | | |
|------------|--|---|
| 11/07/2023 | Quyết định số 28/2023/QĐ-UBND Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế xét tặng Giải thưởng Tôn Đức Thắng ban hành kèm theo Quyết định 52/2021/UBND ngày 16 tháng 11 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang | 3 |
| 12/07/2023 | Quyết định số 29/2023/QĐ-UBND Bãi bỏ Quyết định số 76/2017/QĐ-UBND ngày 02 tháng 11 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy chế xây dựng và ban hành văn bản quy phạm pháp luật trên địa bàn tỉnh An Giang | 6 |
| 18/07/2023 | Quyết định số 30/2023/QĐ-UBND Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 47/2020/QĐ-UBND ngày 28 tháng 10 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang Quy định tiêu chuẩn chức danh Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng và tương đương thuộc Sở Nội vụ; Người đứng đầu, Cấp phó Người đứng đầu đơn vị trực thuộc Sở Nội vụ; Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng Phòng Nội vụ thuộc Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh An Giang | 8 |

PHÂN VĂN BẢN KHÁC**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

14/07/2023	Quyết định số 1126/QĐ-UBND Về việc đổi tên Trường Kỹ thuật nghiệp vụ Giao thông vận tải An Giang thành Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp Giao thông vận tải An Giang	11
14/07/2023	Quyết định số 1152/QĐ-UBND Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành; thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung; thủ tục hành chính bị bãi bỏ trong lĩnh vực giám định tư pháp thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Xây dựng	13
14/07/2023	Quyết định số 1133/QĐ-UBND Ban hành Quy chế cung cấp thông tin cho công dân của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang	18
19/07/2023	Quyết định số 1165/QĐ-UBND Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành trong lĩnh vực thí nghiệm chuyên ngành xây dựng; thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực quản lý chất lượng công trình xây dựng thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Xây dựng tỉnh An Giang	36
24/07/2023	Chỉ thị số 10/CT-UBND Tăng cường, nâng cao hiệu quả công tác trẻ em	41

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 28/2023/QĐ-UBND

An Giang, ngày 11 tháng 7 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế xét tặng Giải thưởng Tôn Đức Thắng ban hành kèm theo Quyết định 52/2021/UBND ngày 16 tháng 11 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Thi đua, khen thưởng ngày 26 tháng 11 năm 2003; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi đua, khen thưởng ngày 14 tháng 6 năm 2005; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi đua, khen thưởng ngày 16 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 91/2017/NĐ-CP ngày 31 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thi đua, khen thưởng;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 1006/TTr-SNV ngày 05 tháng 6 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung Điều 14 trong Quy chế xét tặng Giải thưởng Tôn Đức Thắng trên địa bàn tỉnh An Giang ban hành kèm theo Quyết định 52/2021/UBND tỉnh ngày 16 tháng 11 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh. Cụ thể như sau:

“Điều 14. Tiêu chuẩn, tỷ lệ xét tặng

Cá nhân đề nghị Giải thưởng phải đảm bảo đầy đủ các tiêu chuẩn, danh hiệu thi đua được quy định tại điều này.

1. Tiêu chuẩn chung về chính trị: là đảng viên hoặc đoàn viên công đoàn xuất sắc, tích cực tham gia các hoạt động của công đoàn, đơn vị, doanh nghiệp. Bản thân và gia đình gương mẫu chấp hành chủ trương của Đảng, chính sách luật pháp của Nhà nước.

2. Tiêu chuẩn riêng về thành tích xuất sắc và danh hiệu theo từng cá nhân, lĩnh vực:

a) Đối với đoàn viên công đoàn là cán bộ kỹ thuật, công nhân lao động tiêu biểu xuất sắc trong phong trào thi đua "Lao động giỏi, lao động sáng tạo" cần phải đạt tiêu chuẩn và danh hiệu được quy định như sau:

- Về giá trị làm lợi hoặc tiết kiệm của các đề tài, giải pháp, sáng kiến: đối với kỹ sư phải trực tiếp là tác giả (hoặc đồng tác giả) của ít nhất 01 đề tài khoa học, giải pháp, sáng kiến cải tiến kỹ thuật đã được ứng dụng thực tiễn có tổng giá trị làm lợi hoặc tiết kiệm từ 150.000.000 đồng (Một trăm năm mươi triệu đồng) trở lên được doanh nghiệp quyết định công nhận và khen thưởng. Đối với công nhân trực tiếp sản xuất phải 03 năm liên tục có giải pháp, sáng kiến với tổng giá trị làm lợi hoặc tiết kiệm từ 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng) trở lên được doanh nghiệp quyết định công nhận và khen thưởng.

- Về các danh hiệu phải đạt được: đối với kỹ sư, công nhân trực tiếp sản xuất đang làm việc tại doanh nghiệp nhà nước phải đạt danh hiệu "Chiến sỹ thi đua cơ sở". Đối với kỹ sư, công nhân trực tiếp sản xuất đang làm việc tại doanh nghiệp ngoài nhà nước phải đạt 01 trong 02 danh hiệu: "Lao động giỏi" hoặc "Đoàn viên công đoàn xuất sắc".

- Cá nhân đạt được một trong các danh hiệu sau: Giải thưởng Hội thi Sáng tạo kỹ thuật tỉnh hoặc toàn quốc từ giải khuyến khích trở lên; bằng Lao động sáng tạo của Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam; bằng khen Thủ tướng Chính phủ, Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân tỉnh về thành tích Lao động giỏi; đạt danh hiệu "Bàn tay vàng" trong các hội thi thợ giỏi tại đơn vị, cấp trên cơ sở, cấp tỉnh tổ chức.

b) Đối với đoàn viên công đoàn là cán bộ, nhân viên y tế, nhà giáo, người lao động tiêu biểu xuất sắc trong phong trào thi đua "Lao động giỏi - lao động sáng tạo" cần phải đạt tiêu chuẩn và danh hiệu được quy định như sau:

- Về giá trị làm lợi hoặc tiết kiệm của các đề tài, giải pháp, sáng kiến: đối với cán bộ, đoàn viên, nhân viên y tế, nhà giáo giữ chức danh lãnh đạo quản lý (có hệ số phụ cấp từ 0,3 trở lên) phải trực tiếp là tác giả (hoặc đồng tác giả) của ít nhất 02 đề tài khoa học, giải pháp, sáng kiến đã được ứng dụng thực tiễn có tổng giá trị làm lợi hoặc tiết kiệm từ 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng) trở lên hoặc đối với các đề tài, sáng kiến không tính được giá trị làm lợi thì cá nhân đề nghị phải có từ 3 đề tài nghiên cứu, sáng kiến, giải pháp trở lên được áp dụng vào thực tế mang lại hiệu quả cao được cấp tỉnh, bộ, ngành Trung ương công nhận.

- Đối với cán bộ, đoàn viên, nhân viên y tế, nhà giáo không giữ chức danh lãnh đạo quản lý phải 03 năm liên tục có giải pháp, sáng kiến với tổng giá trị làm lợi từ 150.000.000 đồng (Một trăm năm mươi triệu đồng) trở lên hoặc đối với các đề tài, sáng kiến không tính được giá trị làm lợi thì cá nhân đề nghị phải có từ 2 đề tài, sáng kiến, giải pháp trở lên được áp dụng vào thực tế mang lại hiệu quả cao được cấp tỉnh, bộ, ngành Trung ương công nhận.

- Về các danh hiệu phải đạt được: cá nhân đề nghị phải hoàn thành tốt nhiệm vụ 5 năm liên tục, trong đó có 2 năm hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ, có 1 lần đạt danh hiệu “Chiến sỹ thi đua cấp tỉnh” hoặc đạt danh hiệu “Chiến sỹ thi đua cơ sở” 3 năm liên tục (tính cả năm đề nghị Giải thưởng).

- Cá nhân đạt được một trong các danh hiệu sau: Giải thưởng Hội thi Sáng tạo kỹ thuật tỉnh hoặc toàn quốc từ giải khuyến khích trở lên; bằng Lao động sáng tạo của Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam; bằng khen Thủ tướng Chính phủ, Bộ, ngành về thành tích hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ.

3. Tỷ lệ xét khen thưởng

Căn cứ trên tổng số các trường hợp đề nghị đủ điều kiện sẽ xét chọn với tỷ lệ 60% đoàn viên, công nhân lao động thuộc lĩnh vực sản xuất kinh doanh; 20% đoàn viên, cán bộ, công chức, người lao động thuộc lĩnh vực y tế; 20% đoàn viên, cán bộ, viên chức, người lao động thuộc lĩnh vực giáo dục và đào tạo.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 27 tháng 7 năm 2023.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

(Đã ký)

Nguyễn Thanh Bình

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 29/2023/QĐ-UBND

An Giang, ngày 12 tháng 7 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Bãi bỏ Quyết định số 76/2017/QĐ-UBND ngày 02 tháng 11 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy chế xây dựng và ban hành văn bản quy phạm pháp luật trên địa bàn tỉnh An Giang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tư pháp tại Tờ trình số 90/TTr-STP ngày 14 tháng 6 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bãi bỏ toàn bộ Quyết định số 76/2017/QĐ-UBND ngày 02 tháng 11 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy chế xây dựng và ban hành văn bản quy phạm pháp luật trên địa bàn tỉnh An Giang.

Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 24 tháng 7 năm 2023.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Tư pháp; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

(Đã ký)

Nguyễn Thanh Bình

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 30/2023/QĐ-UBND

An Giang, ngày 18 tháng 7 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 47/2020/QĐ-UBND ngày 28 tháng 10 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang Quy định tiêu chuẩn chức danh Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng và tương đương thuộc Sở Nội vụ; Người đứng đầu, Cấp phó Người đứng đầu đơn vị trực thuộc Sở Nội vụ; Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng Phòng Nội vụ thuộc Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh An Giang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Cán bộ, công chức ngày 13 tháng 11 năm 2008; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức ngày 25 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Nghị định số 107/2020/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Nghị định số 37/2014/NĐ-CP ngày 05 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh; Nghị định số 108/2020/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2014/NĐ-CP ngày 05 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Nghị định số 138/2020/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý công chức;

Căn cứ Thông tư số 02/2021/TT-BNV ngày 11 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ Quy định mã số, tiêu chuẩn chuyên môn, nghiệp vụ và xếp lương đối với các ngạch công chức chuyên ngành hành chính và công chức chuyên ngành văn thư; Thông tư số 06/2022/TT-BNV ngày 28 tháng 6 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ sửa đổi,

bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2021/TT-BNV ngày 11 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định mã số, tiêu chuẩn chuyên môn, nghiệp vụ và xếp lương đối với các ngạch công chức chuyên ngành hành chính và công chức chuyên ngành văn thư;

Căn cứ Thông tư số 05/2021/TT-BNV ngày 12 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Nội vụ thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và Phòng Nội vụ thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 1255/TTr-SNV ngày 12 tháng 7 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 47/2020/QĐ-UBND ngày 28 tháng 10 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang Quy định tiêu chuẩn chức danh Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng và tương đương thuộc Sở Nội vụ; Người đứng đầu, Cấp phó Người đứng đầu đơn vị trực thuộc Sở Nội vụ; Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng Phòng Nội vụ thuộc Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh An Giang

1. Sửa đổi điểm c và điểm d khoản 1 Điều 6 như sau:

“Điều 6. Tiêu chuẩn cụ thể

c) Cán bộ, công chức, viên chức công tác ở các cơ quan, đơn vị khác theo yêu cầu luân chuyển, điều động, bổ nhiệm của cơ quan có thẩm quyền phải đang giữ ngạch chuyên viên hoặc tương đương trở lên. Trường hợp là cán bộ, công chức cấp xã thì đang hưởng lương ở ngạch chuyên viên trở lên.

d) Có kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản và sử dụng được ngoại ngữ hoặc tiếng dân tộc thiểu số theo quy định Thông tư số 06/2022/TT-BNV ngày 28 tháng 6 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2021/TT-BNV quy định mã số, tiêu chuẩn chuyên môn, nghiệp vụ và xếp lương đối với các ngạch công chức chuyên ngành hành chính và công chức chuyên ngành văn thư.”

2. Sửa đổi khoản 2 Điều 6 như sau:

“Điều 6. Tiêu chuẩn cụ thể

2. Kinh nghiệm công tác

a) Đối với chức danh Trưởng phòng và tương đương thuộc sở; Người đứng đầu đơn vị trực thuộc Sở Nội vụ: Đã từng giữ chức vụ Phó Trưởng phòng thuộc sở và tương đương ít nhất là 2 năm.

b) Đối với chức danh Phó Trưởng phòng và tương đương thuộc sở; Cấp phó Người đứng đầu đơn vị trực thuộc Sở Nội vụ: có thời gian giữ ngạch hoặc xếp lương chuyên viên và tương đương ít nhất là 02 năm.

c) Đối với chức danh Trưởng phòng Phòng Nội vụ thuộc UBND huyện, thị xã, thành phố: Đã từng giữ chức vụ Phó Trưởng phòng cấp huyện và tương đương ít nhất là 2 năm.

d) Đối với chức danh Phó Trưởng phòng Phòng Nội vụ thuộc UBND huyện, thị xã, thành phố: có thời gian giữ ngạch hoặc xếp lương chuyên viên và tương đương ít nhất là 02 năm”.

Điều 2. Bãi bỏ điểm đ, e khoản 1 Điều 6 và Điều 7 của Quyết định số 47/2020/QĐ-UBND ngày 28 tháng 10 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang ban hành Quy định tiêu chuẩn chức danh Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng và tương đương thuộc Sở Nội vụ; Người đứng đầu, Cấp phó Người đứng đầu đơn vị trực thuộc Sở Nội vụ; Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng Phòng Nội vụ thuộc Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh An Giang.

Điều 3. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nội vụ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2023./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

(Đã ký)

Nguyễn Thanh Bình

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1126/QĐ-UBND

An Giang, ngày 14 tháng 7 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc đổi tên Trường Kỹ thuật nghiệp vụ Giao thông vận tải An Giang thành Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp Giao thông vận tải An Giang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Giáo dục nghề nghiệp số 74/2014/QH13 được Quốc hội thông qua ngày 27 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 143/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 10 năm 2016 của Chính phủ quy định điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực GDNN; Nghị định số 24/2022/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung các Nghị định quy định về điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 57/2015/TT-BLĐTBXH ngày 25 tháng 12 năm 2015 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định về điều lệ trung tâm giáo dục nghề nghiệp;

Căn cứ Quyết định số 73/QĐ-TTg ngày 10 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

Căn cứ Quyết định số 834/QĐ.UB ngày 18 tháng 9 năm 1985 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc thành lập Trường Kỹ thuật nghiệp vụ giao thông vận tải An Giang;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tại Tờ trình số 2035/TTr-SLĐTBXH ngày 05 tháng 7 năm 2023 và ý kiến của Giám đốc Sở Nội vụ.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Đổi tên Trường Kỹ thuật nghiệp vụ Giao thông vận tải An Giang thành Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp Giao thông vận tải An Giang.

Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp Giao thông vận tải An Giang là cơ sở giáo dục nghề nghiệp, đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở Giao thông - Vận tải, có tư cách pháp nhân, có con dấu và được mở tài khoản riêng tại Kho bạc Nhà nước theo quy định của pháp luật.

Điều 2. Tổ chức thực hiện và xử lý chuyển tiếp

1. Giao Giám đốc Sở Giao thông vận tải tham mưu Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang ban hành quy định cụ thể chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp Giao thông vận tải An Giang theo quy định của pháp luật.

2. Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp Giao thông vận tải An Giang kế thừa tất cả các quyền, nghĩa vụ về tài chính, tài sản và tiếp tục thực hiện hoàn tất các công việc theo chức năng, nhiệm vụ mà Trường Kỹ thuật nghiệp vụ Giao thông vận tải An Giang đang thực hiện nhưng chưa hoàn tất.

3. Trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực, Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp Giao thông vận tải An Giang có trách nhiệm tiến hành thủ tục đăng ký con dấu mới, thu hồi, giao nộp con dấu của Trường Kỹ thuật nghiệp vụ Giao thông vận tải An Giang cho cơ quan Công an và đăng ký tài khoản giao dịch theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 1075/QĐ-UBND ngày 07 tháng 7 năm 2023.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nội vụ, Giám đốc Sở Giao thông vận tải, Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Giám đốc Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp Giao thông vận tải An Giang và Thủ trưởng cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

(Đã ký)

Lê Văn Phước

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH AN GIANG**

Số: 1152/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

An Giang, ngày 14 tháng 7 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành; thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung; thủ tục hành chính bị bãi bỏ trong lĩnh vực giám định tư pháp thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Xây dựng

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn nghiệp vụ về kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Quyết định số 694/QĐ-BXD ngày 03 tháng 7 năm 2023 của Bộ Xây dựng về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành; thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế; thủ tục hành chính bị hủy bỏ hoặc bãi bỏ trong lĩnh vực giám định tư pháp xây dựng thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 2490/TTr-SXD ngày 10 tháng 7 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành; thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung; thủ tục hành chính bị bãi bỏ trong lĩnh vực giám định tư pháp thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Xây dựng.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký

Sửa đổi, bổ sung thủ tục hành chính số 14, Mục IV; bãi bỏ thủ tục hành chính số 12, 13 Mục IV danh mục thủ tục hành chính công bố kèm theo Quyết định số 2775/QĐ-UBND ngày 19 tháng 11 năm 2019 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang về việc công bố về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết, quản lý của Sở Xây dựng tỉnh An Giang.

- Sửa đổi, bổ sung thủ tục hành chính số thứ tự 45 thuộc Mục 16 của Phụ lục I danh mục thủ tục hành chính thực hiện tiếp nhận tại Trung tâm Phục vụ hành chính công được ban hành kèm theo Quyết định số 1012/QĐ-UBND ngày 29 tháng 6 năm 2023 của Chủ tịch UBND tỉnh An Giang về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính thực hiện và không thực hiện tiếp nhận tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh An Giang.

- Bãi bỏ thủ tục hành chính số thứ tự 44, 46 thuộc Mục 16 của Phụ lục I danh mục thủ tục hành chính thực hiện tiếp nhận tại Trung tâm Phục vụ hành chính công được ban hành kèm theo Quyết định số 1012/QĐ-UBND ngày 29 tháng 6 năm 2023 của Chủ tịch UBND tỉnh An Giang về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính thực hiện và không thực hiện tiếp nhận tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh An Giang.

- Sửa đổi, bổ sung thủ tục hành chính thứ tự số 8 mục 12, Phần A, Phụ lục II của Quyết định số 2042/QĐ-UBND ngày 06/9/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh An Giang về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính thực hiện dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 và 4 trên địa bàn tỉnh An Giang.

- Bãi bỏ thủ tục hành chính thứ tự số 9, 10 mục 12, Phần A, Phụ lục II của Quyết định số 2042/QĐ-UBND ngày 06/9/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh An Giang về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính thực hiện dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 và 4 trên địa bàn tỉnh An Giang.

- Bổ sung danh mục thủ tục hành chính mới ban hành của cấp tỉnh vào thực hiện tiếp nhận và trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Xây dựng, Thủ trưởng các Sở, ban, ngành tỉnh; Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; UBND xã, phường, thị trấn và các tổ chức cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Thanh Bình

DANH MỤC
THỦ TỤC HÀNH CHÍNH MỚI BAN HÀNH; THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG;
THỦ TỤC HÀNH CHÍNH BỊ BÃI BỎ TRONG LĨNH VỰC GIÁM ĐỊNH TƯ PHÁP
THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA SỞ XÂY DỰNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1152/QĐ-UBND ngày 14 tháng 7 năm 2023 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)

A. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH BAN HÀNH MỚI

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
1	Miễn nhiệm và thu hồi thẻ giám định viên tư pháp xây dựng ở địa phương	10 ngày	Sở Xây dựng	Không	- Luật Giám định tư pháp số 13/2012/QH13; Luật số 56/2020/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giám định tư pháp; - Thông tư số 17/2021/TT-BXD ngày 22/12/2021 quy định một số nội dung về hoạt động giám định tư pháp trong lĩnh vực xây dựng

B. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH SỬA ĐỔI, BỔ SUNG

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Tên VBQPPL quy định nội dung sửa đổi, bổ sung	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện
1	2.001116.000.00.00.H01	Bổ nhiệm và cấp thẻ giám định viên tư pháp xây dựng ở địa phương	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Giám định tư pháp số 13/2012/QH13; Luật số 56/2020/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giám định tư pháp; - Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng; - Thông tư số 17/2021/TT-BXD ngày 22/12/2021 của Bộ Xây dựng quy định một số nội dung về hoạt động giám định tư pháp trong lĩnh vực xây dựng - Thông tư số 11/2020/TT-BTP ngày 31/12/2020 của Bộ Tư pháp quy định về mẫu thẻ, trình tự, thủ tục cấp mới, cấp lại thẻ giám định viên tư pháp 	Giám định tư pháp	Sở Xây dựng

C. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH BỊ BÃI BỎ

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Tên VBQPPL quy định việc bãi bỏ thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện
1	1.002515.000.00.00.H01	Đăng ký công bố thông tin người giám định tư pháp xây dựng theo vụ việc, tổ chức giám định tư pháp xây dựng theo vụ việc đối với các cá nhân, tổ chức không thuộc thẩm quyền của Bộ Xây dựng, văn phòng giám định tư pháp xây dựng trên địa bàn được Ủy ban nhân dân tỉnh cho phép hoạt động	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Giám định tư pháp số 13/2012/QH13; - Điều 9 Thông tư số 04/2014/TT-BXD; - Điều 2, Điều 3, Điều 4 Nghị định số 62/2016/NĐ-CP (quy định này thay thế Điều 5, Điều 6, Điều 7 Thông tư số 04/2014/TT-BXD đã bị bãi bỏ bởi Thông tư số 23/2016/TT-BXD). 	Giám định tư pháp	Sở Xây dựng
2	1.002621.000.00.00.H01	Điều chỉnh, thay đổi thông tin cá nhân, tổ chức giám định tư pháp xây dựng đối với cá nhân, tổ chức do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đã tiếp nhận đăng ký, công bố thông tin	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Giám định tư pháp số 13/2012/QH13; - Điều 9 Thông tư số 04/2014/TT-BXD; - Điều 2, Điều 3, Điều 4 Nghị định số 62/2016/NĐ-CP (quy định này thay thế Điều 5, Điều 6, Điều 7 Thông tư số 04/2014/TT-BXD đã bị bãi bỏ bởi Thông tư số 23/2016/TT-BXD). 	Giám định tư pháp	Sở Xây dựng

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1133/QĐ-UBND

An Giang, ngày 14 tháng 7 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Quy chế cung cấp thông tin cho công dân
của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Luật Tiếp cận thông tin năm 2016;

Căn cứ Nghị định số 13/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 01 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Tiếp cận thông tin;

Căn cứ Chỉ thị số 08/CT-TTg ngày 14 tháng 3 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc triển khai thi hành Luật Tiếp cận thông tin;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tư pháp tại Tờ trình số 101/TTr-STP ngày 30/6/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế cung cấp thông tin cho công dân của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tư pháp, Thủ trưởng các Sở, ban, ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các cơ quan, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

(Đã ký)

Nguyễn Thanh Bình

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**QUY CHẾ
CUNG CẤP THÔNG TIN CHO CÔNG DÂN CỦA
ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 1133/QĐ-UBND ngày 14/7/2023
của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)*

**Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy chế này quy định về việc công khai thông tin và cung cấp thông tin theo yêu cầu của công dân thuộc phạm vi trách nhiệm cung cấp thông tin của Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định của Luật Tiếp cận thông tin.

2. Quy chế này áp dụng đối với cá nhân, tổ chức, cơ quan có liên quan đến việc cung cấp thông tin cho công dân của Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 2. Nguyên tắc thực hiện cung cấp thông tin

1. Việc cung cấp thông tin phải kịp thời, đầy đủ, chính xác, minh bạch, thuận lợi cho công dân; đúng trình tự, thủ tục, không vi phạm quy định của pháp luật về bảo mật.

2. Bảo đảm sự phối hợp chặt chẽ, hiệu quả giữa các cơ quan, đơn vị trong quá trình cung cấp thông tin.

3. Bảo đảm kinh phí và các điều kiện vật chất liên quan cho công tác cung cấp thông tin phù hợp với quy định của pháp luật và đặc điểm, điều kiện, yêu cầu thực tế của Ủy ban nhân dân tỉnh.

**Chương II
PHÂN CÔNG TRÁCH NHIỆM**

Điều 3. Phân công Lãnh đạo Ủy ban nhân dân tỉnh phụ trách công tác cung cấp thông tin

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh chịu trách nhiệm chỉ đạo chung về công tác cung cấp thông tin của Ủy ban nhân dân tỉnh. Chủ tịch phân công một Phó Chủ tịch giúp Chủ tịch phụ trách công tác cung cấp thông tin.

2. Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phụ trách công tác cung cấp thông tin chỉ đạo thực hiện cung cấp thông tin; đề xuất, báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh các điều kiện để việc cung cấp thông tin được đảm bảo đúng quy định pháp luật.

Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phụ trách công tác cung cấp thông tin xem xét, quyết định hoặc xin ý kiến Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh nếu thấy cần thiết về các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 6, khoản 3 Điều 7, khoản 2 Điều 17, điểm e khoản 1 Điều 18, khoản 5 Điều 19, khoản 4 Điều 23 và điểm đ khoản 1, Điều 28 Luật Tiếp cận thông tin.

Điều 4. Đầu mối cung cấp thông tin cho công dân của Ủy ban nhân dân tỉnh

Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh là đầu mối tiếp nhận yêu cầu cung cấp thông tin và trả kết quả cung cấp thông tin theo yêu cầu của công dân.

Điều 5. Trách nhiệm của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh

1. Bố trí công chức làm đầu mối cung cấp thông tin để thực hiện cung cấp thông tin; tiếp nhận và trả kết quả yêu cầu cung cấp thông tin tại Trụ sở tiếp công dân của Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Tổ chức, chỉ đạo việc tiếp nhận và xử lý yêu cầu cung cấp thông tin theo yêu cầu của công dân; bảo đảm tuân thủ nguyên tắc, hình thức, trình tự, thủ tục và thời hạn cung cấp thông tin theo quy định.

3. Tổ chức, chỉ đạo việc giải thích, hướng dẫn, thông báo cho công dân thực hiện quyền tiếp cận thông tin theo đúng trình tự, thủ tục; tiếp nhận, giải quyết hoặc phối hợp với các đơn vị liên quan giải quyết các phản ánh, kiến nghị, khiếu nại, tố cáo của tổ chức, công dân về việc cung cấp thông tin của Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định của pháp luật.

4. Quyết định từ chối cung cấp thông tin theo quy định của Điều 28 Luật Tiếp cận thông tin, trừ trường hợp quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 28 Luật Tiếp cận thông tin; quyết định việc gia hạn cung cấp thông tin theo yêu cầu.

Điều 6. Trách nhiệm của Sở Thông tin và Truyền thông

1. Xây dựng và tổ chức vận hành mục tiếp cận thông tin trên Cổng thông tin điện tử tỉnh An Giang gồm các thông tin sau:

- a) Danh mục thông tin phải được công khai;
- b) Danh mục thông tin công dân được tiếp cận có điều kiện;
- c) Thông tin đầu mối cung cấp thông tin;
- d) Nơi tiếp nhận yêu cầu cung cấp thông tin qua mạng;
- đ) Thời gian, lịch tiếp nhận yêu cầu cung cấp thông tin của công dân tại trụ sở cơ quan;
- e) Các hướng dẫn, tài liệu để hỗ trợ người yêu cầu cung cấp thông tin; địa chỉ truy cập để tải thông tin (nếu có).

2. Xây dựng phần mềm quản lý thông tin cung cấp cho công dân của Ủy ban nhân dân tỉnh.

3. Hướng dẫn các đơn vị thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh về ứng dụng công nghệ thông tin; số hóa, chữ ký số, chứng thực số; kỹ thuật về biện pháp, quy trình bảo quản thông tin và hệ thống quản lý thông tin trong hoạt động cung cấp thông tin của Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 7. Trách nhiệm của Thủ trưởng cơ quan, đơn vị thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh chủ trì tạo ra thông tin

1. Chịu trách nhiệm về tính chính xác của thông tin và kết quả rà soát, kiểm tra tính bí mật của thông tin, phân loại thông tin do mình tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh tạo ra.

2. Tổ chức thực hiện việc đăng tải, cập nhật thông tin phải được công khai tại mục về tiếp cận thông tin trên Cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân tỉnh; chủ trì, phối hợp với Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh phân loại, lập Danh mục và cập nhật Danh mục thông tin phải được công khai, Danh mục thông tin công dân được tiếp cận có điều kiện; bảo đảm việc lưu trữ và chuyển giao thông tin do đơn vị mình chủ trì tạo ra tới Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh để cung cấp thông tin theo yêu cầu.

3. Chỉ đạo việc tìm kiếm thông tin thuộc phạm vi, lĩnh vực do mình phụ trách và chuyển thông tin về Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh để cung cấp thông tin theo yêu cầu của công dân.

4. Cử người làm đầu mối cung cấp thông tin của đơn vị để phối hợp với Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh cung cấp thông tin cho công dân khi có yêu cầu.

Điều 8. Trách nhiệm của Sở Tư pháp

Theo dõi, đôn đốc, hướng dẫn, kiểm tra việc cung cấp thông tin của các cơ quan, đơn vị tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh tạo ra thông tin. Tổng hợp tình hình cung cấp thông tin để báo cáo Bộ Tư pháp và Chính phủ.

Điều 9. Công chức làm đầu mối cung cấp thông tin

1. Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm phân công công chức làm đầu mối cung cấp thông tin và công khai họ tên, chức vụ của người làm đầu mối cung cấp thông tin; địa chỉ, số điện thoại, số fax, địa chỉ thư điện tử để tiếp nhận yêu cầu cung cấp thông tin tại mục về tiếp cận thông tin trên Cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Người làm đầu mối cung cấp thông tin có trách nhiệm:

a) Thực hiện việc tiếp nhận và trả kết quả cung cấp thông tin cho công dân theo yêu cầu;

b) Giải thích, hướng dẫn, thông báo cho công dân thực hiện quyền tiếp cận thông tin; hướng dẫn, hỗ trợ người yêu cầu xác định rõ tên văn bản, hồ sơ, tài liệu có chứa

thông tin cần tìm kiếm để điền đầy đủ, chính xác vào Phiếu yêu cầu cung cấp thông tin.

c) Báo cáo, kiến nghị với Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh về các vấn đề phát sinh trong quá trình giải quyết yêu cầu cung cấp thông tin.

Chương III CÔNG KHAI THÔNG TIN

Điều 10. Xử lý thông tin trước khi công khai

Đối với thông tin phải được công khai theo quy định tại Điều 17 Luật Tiếp cận thông tin, các đơn vị chủ trì tạo ra thông tin có trách nhiệm rà soát, kiểm tra tính bí mật của thông tin và loại bỏ các thông tin công dân không được tiếp cận, thông tin công dân được tiếp cận có điều kiện trước khi công khai.

Điều 11. Công khai thông tin tại Mục tiếp cận thông tin trên Cổng thông tin điện tử tỉnh An Giang

1. Đối với các thông tin phải được công khai theo quy định tại Điều 19 Luật Tiếp cận thông tin, đơn vị chủ trì tạo ra thông tin có trách nhiệm đăng tải bản điện tử vào Danh mục thông tin phải được công khai tại Mục tiếp cận thông tin trên Cổng thông tin điện tử tỉnh An Giang.

Trường hợp thông tin được công khai tại các cơ sở dữ liệu khác nhau hoặc đăng tải tại các mục khác trên Cổng thông tin điện tử thì tại Danh mục thông tin phải được công khai phải kèm theo đường dẫn truy cập thông tin.

2. Đối với các thông tin công dân được tiếp cận có điều kiện theo Điều 7 Luật Tiếp cận thông tin, đơn vị chủ trì tạo ra thông tin có trách nhiệm cập nhật vào Danh mục thông tin công dân được tiếp cận có điều kiện tại Mục tiếp cận thông tin trên Cổng thông tin điện tử tỉnh An Giang.

3. Quy trình công khai thông tin tại mục tiếp cận thông tin trên Cổng thông tin điện tử tỉnh An Giang được thực hiện theo Phụ lục 01 kèm theo Quy chế này.

Điều 12. Công khai thông tin bằng hình thức đăng Công báo, niêm yết thông tin tại trụ sở cơ quan

1. Đơn vị chủ trì tạo ra thông tin có trách nhiệm phối hợp với Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện trình tự, thủ tục công khai thông tin bằng hình thức đăng Công báo, niêm yết tại Trụ sở tiếp công dân của Ủy ban nhân dân tỉnh. Nội dung, thời hạn đăng Công báo, niêm yết được thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan.

2. Đối với những thông tin được công khai bằng hình thức niêm yết mà pháp luật chưa quy định cụ thể về địa điểm, thời hạn niêm yết thì phải được niêm yết tại Trụ sở tiếp công dân Ủy ban nhân dân tỉnh trong thời hạn ít nhất là 30 ngày.

Điều 13. Công khai thông tin trên phương tiện thông tin đại chúng, thông qua việc tiếp công dân, họp báo, thông cáo báo chí, hoạt động của người phát ngôn của Ủy ban nhân dân tỉnh

1. Các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh và các tổ chức cấp tỉnh thuộc cơ quan trung ương được tổ chức theo ngành dọc đặt tại địa phương được phân công phát ngôn và cung cấp thông tin cho báo chí thực hiện việc công khai thông tin theo quy định tại Quy chế phát ngôn và cung cấp thông tin cho báo chí của Ủy ban nhân dân tỉnh (Quyết định số 1835/QĐ-UBND ngày 16/6/2017 của UBND tỉnh).

2. Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện cung cấp thông tin cho công dân theo Quy chế tiếp công dân của Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 14. Xử lý thông tin công khai không chính xác

1. Trường hợp phát hiện thông tin do Ủy ban nhân dân tỉnh tạo ra và đã được công khai không chính xác, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh chủ trì, phối hợp với cơ quan, đơn vị tạo ra thông tin kiểm tra và kịp thời đính chính, công khai thông tin đã được đính chính.

2. Trường hợp phát hiện thông tin do Ủy ban nhân dân tỉnh tạo ra nhưng được cơ quan khác công khai không chính xác thì Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm yêu cầu cơ quan đã công khai thông tin kịp thời đính chính, công khai thông tin đã được đính chính.

3. Trường hợp tiếp nhận phản ánh, kiến nghị từ cơ quan, tổ chức, công dân về thông tin công khai không chính xác, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh phối hợp với cơ quan, đơn vị tạo ra thông tin kiểm tra và kịp thời đính chính, công khai thông tin đã được đính chính trong thời hạn chậm nhất là 15 ngày kể từ ngày nhận được kiến nghị.

Chương IV

CUNG CẤP THÔNG TIN THEO YÊU CẦU

Điều 15. Tiếp nhận Phiếu yêu cầu cung cấp thông tin

1. Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm tiếp nhận Phiếu yêu cầu cung cấp thông tin trực tiếp tại Trụ sở tiếp công dân của Ủy ban nhân dân tỉnh, qua mạng

điện tử, dịch vụ bưu chính, fax đến Ủy ban nhân dân tỉnh. Trường hợp thông tin trên Phiếu yêu cầu cung cấp thông tin không cụ thể, rõ ràng, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh hướng dẫn người yêu cầu cung cấp thông tin bổ sung theo quy định.

2. Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh tiến hành cập nhật yêu cầu cung cấp thông tin vào Sổ theo dõi cung cấp thông tin theo yêu cầu.

Điều 16. Lập Sổ theo dõi cung cấp thông tin theo yêu cầu

1. Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh lập Sổ theo dõi cung cấp thông tin theo yêu cầu. Sổ theo dõi cung cấp thông tin theo yêu cầu được lập và thực hiện theo năm.

2. Trường hợp sử dụng Sổ theo dõi cung cấp thông tin theo yêu cầu dưới dạng bản giấy thì nội dung Sổ quy định tại Phụ lục 02 kèm theo Quy chế này.

Trường hợp sử dụng Sổ theo dõi cung cấp thông tin theo yêu cầu dưới dạng bản điện tử thì nội dung Sổ theo quy định tại Phụ lục 02 kèm theo Quy chế này và có thêm nội dung về tình trạng khiếu nại, khởi kiện (nếu có).

Điều 17. Thông báo về việc giải quyết yêu cầu cung cấp thông tin

1. Sau khi tiếp nhận Phiếu yêu cầu cung cấp thông tin hợp lệ, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm xử lý yêu cầu cung cấp thông tin, thông báo cho người yêu cầu về việc giải quyết yêu cầu cung cấp thông tin hoặc từ chối cung cấp thông tin.

Thông báo về việc giải quyết yêu cầu cung cấp thông tin theo Phụ lục 05 kèm theo Quy chế này. Thông báo được gửi tới người yêu cầu cung cấp thông tin tại trụ sở cơ quan hoặc qua mạng điện tử, dịch vụ bưu chính, fax.

2. Đối với thông tin đơn giản, có sẵn mà có thể cung cấp ngay qua mạng điện tử hoặc có thể bố trí để người yêu cầu đọc, xem, nghe, ghi chép ngay tại trụ sở cơ quan mà không mất chi phí tiếp cận thông tin thì Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh không cần ra thông báo về việc giải quyết yêu cầu cung cấp thông tin quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 18. Tập hợp, xử lý thông tin để cung cấp theo yêu cầu

1. Trường hợp thông tin được yêu cầu cung cấp theo các thông tin quy định tại điểm b, điểm c khoản 1 và khoản 2 Điều 23 Luật Tiếp cận thông tin, thông tin đã từng được cung cấp theo yêu cầu hoặc thông tin đơn giản, có sẵn trong Lưu trữ cơ quan thì người làm đầu mối cung cấp thông tin có trách nhiệm xem xét các điều kiện và cung cấp cho người yêu cầu.

2. Trường hợp thông tin không có sẵn theo quy định tại khoản 1 Điều này hoặc xét thấy cần thiết có ý kiến của đơn vị chủ trì tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh tạo ra thông tin, chậm nhất 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu hợp lệ, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh đề nghị đơn vị chủ trì tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh tạo ra thông tin phối hợp giải quyết yêu cầu cung cấp thông tin.

Chậm nhất là 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu hợp lệ, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh ra thông báo về thời hạn giải quyết yêu cầu cung cấp thông tin theo Phụ lục 03 kèm theo Quy chế này.

Chậm nhất 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị yêu cầu cung cấp thông tin do Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh gửi đến, đơn vị chủ trì tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh tạo ra thông tin có trách nhiệm xem xét, loại bỏ các nội dung thông tin công dân không được tiếp cận, thông tin công dân được tiếp cận có điều kiện (nếu có trong hồ sơ, tài liệu) và gửi Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh để ra thông báo về giải quyết yêu cầu cung cấp thông tin (theo Phụ lục 05) hoặc đề nghị Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh từ chối cung cấp thông tin hoặc gia hạn cung cấp thông tin.

Chậm nhất là 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu hợp lệ, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện cung cấp thông tin cho người yêu cầu hoặc có văn bản thông báo từ chối cung cấp thông tin hoặc văn bản thông báo về việc gia hạn.

Điều 19. Cung cấp thông tin theo yêu cầu

1. Trường hợp cung cấp thông tin theo yêu cầu trực tiếp tại trụ sở cơ quan, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh bố trí thiết bị đọc, nghe, xem, ghi chép, sao chép, chụp thông tin tại Trụ sở tiếp công dân tỉnh phù hợp với hình thức chứa đựng thông tin, hình thức cung cấp thông tin được yêu cầu và đối tượng tiếp cận thông tin, nhất là tạo điều kiện thuận lợi để người khuyết tật, người sinh sống ở khu vực biên giới, miền núi, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thực hiện quyền tiếp cận thông tin theo quy định tại khoản 1 Điều 1 Nghị định số 13/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 01 năm 2018 của Chính phủ.

2. Trường hợp cung cấp thông tin theo yêu cầu qua mạng điện tử, người làm đầu mối cung cấp thông tin có trách nhiệm cung cấp thông tin qua hộp thư điện tử của Ủy ban nhân dân tỉnh nếu đáp ứng đủ các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 30 Luật Tiếp cận thông tin.

3. Người làm đầu mối cung cấp thông tin theo yêu cầu cung cấp thông tin qua dịch vụ bưu chính, fax theo đề nghị của người yêu cầu tại Phiếu yêu cầu cung cấp thông tin.

4. Quy trình cung cấp thông tin theo yêu cầu được thực hiện theo Phụ lục số 04 kèm theo Quy chế này.

Điều 20. Gia hạn cung cấp thông tin theo yêu cầu

1. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định việc gia hạn cung cấp thông tin trong trường hợp cần thêm thời gian để xem xét, tìm kiếm, tập hợp, sao chép, giải quyết yêu cầu cung cấp thông tin.

2. Thời hạn gia hạn cung cấp thông tin theo quy định của Luật Tiếp cận thông tin. Mẫu gia hạn theo quy định tại Phụ lục 02 kèm theo Quy chế này.

Điều 21. Xử lý thông tin cung cấp theo yêu cầu không chính xác

1. Trường hợp phát hiện thông tin được cung cấp không chính xác, chậm nhất là 05 ngày làm việc Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm phối hợp với các cơ quan, đơn vị tạo ra thông tin kiểm tra và kịp thời đính chính, công khai thông tin đã được đính chính.

2. Trường hợp nhận được phản ánh, kiến nghị của người yêu cầu cung cấp thông tin về việc thông tin được cung cấp là không chính xác, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh chủ trì, phối hợp với đơn vị có liên quan kiểm tra tính chính xác của thông tin và trả lời kiến nghị của người yêu cầu. Nếu phát hiện thông tin cung cấp theo yêu cầu không chính xác, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm kịp thời đính chính, cung cấp thông tin đã được đính chính trong thời hạn chậm nhất là 15 ngày kể từ ngày nhận được kiến nghị theo đúng hình thức cung cấp như lần đầu.

Điều 22. Thu, quản lý chi phí tiếp cận thông tin

1. Mức thu, cách thức thu chi phí tiếp cận thông tin được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 46/2018/TT-BTC ngày 14 tháng 5 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết chi phí thực tế để in, sao, chụp và gửi thông tin theo quy định tại khoản 2 Điều 12 Luật Tiếp cận thông tin.

2. Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý, sử dụng chi phí tiếp cận thông tin theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

Chương V TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 23. Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh

1. Phổ biến, quán triệt nội dung Quy chế tới cán bộ, công chức, viên chức, người lao động thuộc đơn vị mình.

2. Xây dựng quy chế nội bộ tổ chức cung cấp thông tin thuộc phạm vi trách nhiệm theo quy định tại điểm h khoản 1 Điều 34 Luật Tiếp cận thông tin.

3. Chỉ đạo xử lý thông tin theo yêu cầu; kịp thời phản ánh những khó khăn, vướng mắc trong quá trình tổ chức thực hiện về Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 24. Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh

Phối hợp với Sở Tư pháp theo dõi, đôn đốc, kiểm tra, báo cáo và xin ý kiến lãnh đạo Ủy ban nhân dân tỉnh những vấn đề vướng mắc phát sinh; trường hợp cần thiết, tham mưu lãnh đạo Ủy ban nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung Quy chế cho phù hợp.

Điều 25. Sở Tư pháp

Chủ trì, phối hợp với Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện hiệu quả Quy chế và các biện pháp bảo đảm quyền tiếp cận thông tin của công dân trên địa bàn tỉnh An Giang.

Điều 26. Sở Thông tin và Truyền thông

Phối hợp với Sở Tư pháp xây dựng mục tiếp cận thông tin trên Cổng thông tin điện tử tỉnh An Giang; nghiên cứu ứng dụng công nghệ thông tin trong thực hiện Quy chế.

Điều 27. Sở Tài chính

Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh phân bổ, bảo đảm kinh phí, cơ sở vật chất, phương tiện kỹ thuật cần thiết cho việc cung cấp thông tin và hướng dẫn việc thu, quản lý, sử dụng chi phí tiếp cận thông tin theo quy định của pháp luật./.

Phụ lục 01**Quy trình công khai thông tin trên Cổng thông tin điện tử tỉnh An Giang**

Các bước	Nội dung	Thời gian	Đơn vị thực hiện	Ghi chú
Bước 1	Rà soát, kiểm tra tính bí mật của thông tin, phân loại thông tin	01 ngày làm việc kể từ ngày tạo ra thông tin	Đơn vị chủ trì tạo ra thông tin	
Bước 2	- Định dạng thông tin (đã được ký, đóng dấu) dưới các dạng văn bản điện tử. - Đối với thông tin phải được công khai, loại bỏ các nội dung thông tin công dân không được tiếp cận, thông tin công dân được tiếp cận có điều kiện (nếu có).	01 ngày làm việc kể từ ngày tạo ra thông tin	Đơn vị chủ trì tạo ra thông tin	
Bước 3	- Đăng tải thông tin: + Đối với thông tin phải được công khai (Điều 19 Luật Tiếp cận thông tin) thì đăng tải vào Danh mục thông tin phải được công khai tại mục tiếp cận thông tin trên Cổng thông tin điện tử tỉnh. + Đối với các thông tin công dân được tiếp cận có điều kiện (Điều 7 Luật Tiếp cận thông tin) thì cập nhật thông tin vào Danh mục thông tin công dân được tiếp cận có điều kiện tại mục tiếp cận thông tin trên Cổng thông tin điện tử tỉnh.	01 ngày làm việc kể từ ngày Ban biên tập Cổng thông tin điện tử tỉnh tiếp nhận thông tin	Sở Thông tin và Truyền thông	

Phụ lục 02

Quy trình cung cấp thông tin theo yêu cầu của UBND tỉnh An Giang

Các bước	Nội dung	Thời gian	Người thực hiện	Ghi chú
Bước 1	<ul style="list-style-type: none"> - Tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ yêu cầu cung cấp thông tin. - Ra thông báo bổ sung hồ sơ (trường hợp phải bổ sung hồ sơ). - Nhận hồ sơ bổ sung (nếu có). - Vào sổ theo dõi cung cấp thông tin theo yêu cầu. 	01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu cung cấp thông tin hợp lệ	Văn phòng UBND tỉnh	
Đối với các thông tin quy định tại điểm b, điểm c khoản 1 và khoản 2 Điều 23 Luật Tiếp cận thông tin, thông tin đã từng được cung cấp theo yêu cầu hoặc thông tin đơn giản, có sẵn trong lưu trữ cơ quan				
Bước 2	<ul style="list-style-type: none"> - Ra thông báo về việc giải quyết yêu cầu cung cấp thông tin theo Phụ lục 05 (trừ trường hợp thông tin đơn giản, có sẵn mà có thể cung cấp ngay qua mạng điện tử hoặc có thể bố trí để người yêu cầu đọc, xem, nghe, ghi chép ngay tại trụ sở cơ quan mà không mất chi phí tiếp cận thông tin theo quy định tại khoản 2 Điều 10 Quy chế). - Thu chi phí tiếp cận thông tin. - Cung cấp thông tin (theo các phương thức quy định tại Luật Tiếp cận thông tin). - Vào sổ theo dõi cung cấp thông tin theo yêu cầu. 	01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu cung cấp thông tin hợp lệ Theo Luật định	Văn phòng UBND tỉnh	
Đối với thông tin không có sẵn theo quy định tại khoản 2 Điều 18 Quy chế hoặc xét thấy cần thiết có ý kiến của đơn vị tạo ra thông tin				

Bước 3	Đề nghị đơn vị chủ trì tạo ra thông tin phối hợp giải quyết yêu cầu cung cấp thông tin.	01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu cung cấp thông tin hợp lệ	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	
	Ra thông báo về thời hạn giải quyết yêu cầu cung cấp thông tin theo Phụ lục 03 kèm theo Quy chế này.	03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu CCTT hợp lệ	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	
	Tìm kiếm, xem xét, xử lý thông tin, gửi thông tin (đã được xử lý) tới Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh hoặc đề nghị Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh từ chối hoặc gia hạn cung cấp thông tin	05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu cung cấp thông tin do Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh gửi đến	Đơn vị chủ trì tạo ra thông tin	
	Ra thông báo giải quyết yêu cầu cung cấp thông tin hoặc thông báo từ chối cung cấp thông tin/ gia hạn cung cấp thông tin		Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	
	Thu chi phí tiếp cận thông tin (nếu có)		Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	
	Cung cấp thông tin (theo các phương thức quy định tại Luật Tiếp cận thông tin)	15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu cung cấp thông tin hợp lệ	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	
	Vào Sổ theo dõi cung cấp thông tin theo yêu cầu		Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	

Phụ lục 03

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày..... tháng..... năm 20....

PHIẾU YÊU CẦU CUNG CẤP THÔNG TIN

Kính gửi:.....

1. Họ, tên cá nhân yêu cầu cung cấp thông tin:
2. Người đại diện/Người giám hộ:
3. Số CMND/Thẻ CCCD/Hộ chiếu
cấp ngày...../...../..... tại
4. Nơi cư trú:
5. Số điện thoại³; Fax.....; E-mail:
6. Tên văn bản/hồ sơ/tài liệu yêu cầu cung cấp:
7. Mục đích yêu cầu cung cấp thông tin:
8. Yêu cầu cung cấp thông tin này lần thứ:
 - a) Lần đầu
 - b) Khác:..... (ghi rõ số lần đã yêu cầu cung cấp thông tin có nội dung nêu trên)
9. Số lượng bản in, sao, chụp văn bản, hồ sơ, tài liệu:
10. Phương thức nhận văn bản, hồ sơ, tài liệu:
 - Nhận tại nơi yêu cầu cung cấp thông tin
 - Nhận qua bưu điện (ghi rõ địa chỉ nhận):
 - Fax (ghi rõ số fax):
 - Nhận qua mạng (ghi rõ địa chỉ nhận):
 - Hình thức khác (ghi rõ):
11. Văn bản kèm theo (trong trường hợp tiếp cận thông tin có điều kiện):

NGƯỜI YÊU CẦU
(Ký, ghi rõ họ tên)

Phụ lục 04

UBND TỈNH AN GIANG
.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

An Giang, ngày tháng năm 2023

PHIẾU TIẾP NHẬN YÊU CẦU CUNG CẤP THÔNG TIN

Văn phòng.....

Tiếp nhận Phiếu yêu cầu cung cấp thông tin của Ông/Bà:.....

Số CMND/Thẻ CCCD/Hộ chiếu

cấp ngày/...../.....tại

Nơi cư trú:

Số điện thoại:..... Fax:..... Email:

Yêu cầu cung cấp văn bản/hồ sơ/tài liệu:

Hình thức cung cấp thông tin:

Văn bản kèm theo Phiếu yêu cầu cung cấp thông tin gồm:

1

2

3

Vào Sổ theo dõi cung cấp thông tin theo yêu cầu, Quyển số:...../năm.....Số thứ tự.....

CÔNG CHỨC TIẾP NHẬN PHIẾU
(Ký và ghi rõ họ tên)

Phụ lục 05

UBND TỈNH AN GIANG
VĂN PHÒNGCỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:...../.....

....., ngày..... tháng..... năm.....

PHIẾU GIẢI QUYẾT YÊU CẦU CUNG CẤP THÔNG TIN

Kính gửi:.....

Tên cơ quan/đơn vị đầu mối cung cấp thông tin:.....

Nhận được đề nghị của Ông/Bà:.....

Số CMND/Thẻ căn cước công dân/Hộ chiếu:.....

cấp ngày...../...../.....tại.....

Nơi cư trú:.....

Số điện thoại:.....Fax.....Email:.....

Yêu cầu cung cấp văn bản/hồ sơ/tài liệu:.....

Cơ quan/Đơn vị đầu mối cung cấp thông tin thông báo về việc cung cấp thông tin do Ông/Bà yêu cầu như sau:.....

Hình thức cung cấp thông tin:.....

Địa điểm cung cấp thông tin (trong trường hợp cung cấp thông tin tại trụ sở cơ quan cung cấp thông tin):.....

Chi phí cung cấp thông tin (nếu có):.....

Phương thức thanh toán (nếu có):

Thời hạn thanh toán (nếu có):.....

Ngày cung cấp thông tin:

CHÁNH VĂN PHÒNG
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Phụ lục 06

UBND TỈNH AN GIANG
VĂN PHÒNGCỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:...../.....

....., ngày tháng năm.....

THÔNG BÁO
THỜI HẠN GIẢI QUYẾT YÊU CẦU CUNG CẤP THÔNG TIN

Kính gửi:.....

Văn phòng UBND tỉnh An Giang nhận được Phiếu yêu cầu của Ông/Bà:....

Số CMND/Thẻ căn cước công dân/Hộ chiếu

cấp ngày...../...../..... tại.....

Nơi cư trú:

Số điện thoại: Fax..... Email:.....

Yêu cầu cung cấp văn bản/hồ sơ/tài liệu:.....

Ngày/tháng/năm nhận Phiếu yêu cầu:

Văn phòng UBND tỉnh thông báo về thời hạn giải quyết yêu cầu cung cấp thông tin do Ông/Bà như sau:.....

Văn phòng UBND tỉnh sẽ gửi Phiếu giải quyết yêu cầu cung cấp thông tin để thông báo về địa điểm, hình thức cung cấp thông tin; chi phí thực tế để in, sao, chụp, gửi thông tin qua dịch vụ bưu chính, fax (nếu có) và phương thức, thời hạn thanh toán tới Ông/Bà sau khi tập hợp và xử lý thông tin được yêu cầu cung cấp.

CHÁNH VĂN PHÒNG
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Phụ lục 07

UBND TỈNH AN GIANG
VĂN PHÒNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:..... /.....

....., ngày tháng năm.....

THÔNG BÁO
GIA HẠN CUNG CẤP THÔNG TIN

Kính gửi:.....

Tên cơ quan/đơn vị đầu mối cung cấp thông tin:.....

Nhận được Phiếu yêu cầu của Ông/Bà:.....

Số CMND/Thẻ căn cước công dân/Hộ chiếu:.....

cấp ngày...../...../.....tại:.....

Nơi cư trú:.....

Số điện thoại:.....Fax..... Email:.....

Yêu cầu cung cấp văn bản/hồ sơ/tài liệu:.....

Ngày/tháng/năm nhận Phiếu yêu cầu:.....

Cơ quan/Đơn vị đầu mối cung cấp thông tin thông báo về việc gia hạn cung cấp thông tin do Ông/Bà yêu cầu vì lý do:.....

Thời gian gia hạn cung cấp thông tin:.....

Thời gian cung cấp thông tin sau khi gia hạn:.....

CHÁNH VĂN PHÒNG
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH AN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1165/QĐ-UBND

An Giang, ngày 19 tháng 7 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành trong lĩnh vực thí nghiệm chuyên ngành xây dựng; thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực quản lý chất lượng công trình xây dựng thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Xây dựng tỉnh An Giang

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn nghiệp vụ về kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Quyết định số 705/QĐ-BXD ngày 06 tháng 7 năm 2023 của Bộ Xây dựng về việc công bố thủ tục hành chính được thay thế trong lĩnh vực thí nghiệm chuyên ngành xây dựng thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 707/QĐ-BXD ngày 07 tháng 7 năm 2023 của Bộ Xây dựng về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực quản lý chất lượng công trình xây dựng thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 2677/TTr-SXD ngày 17 tháng 7 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành trong lĩnh vực thí nghiệm chuyên ngành xây dựng; thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực quản lý chất lượng công trình xây dựng thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Xây dựng tỉnh An Giang.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

- Sửa đổi, bổ sung thủ tục hành chính số 1, Mục B; danh mục thủ tục hành chính công bố kèm theo Quyết định số 989/QĐ-UBND ngày 11 tháng 5 năm 2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang về việc công bố danh mục thủ tục hành chính mới ban hành; thủ tục hành chính được thay thế trong lĩnh vực quản lý chất lượng công trình xây dựng thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Xây dựng tỉnh An Giang;

- Sửa đổi, bổ sung thủ tục hành chính số thứ tự 42, Mục 16 của Phụ lục I danh mục thủ tục hành chính thực hiện tiếp nhận tại Trung tâm Phục vụ hành chính công được ban hành kèm theo Quyết định số 1012/QĐ-UBND ngày 29 tháng 6 năm 2023 của Chủ tịch UBND tỉnh An Giang về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính thực hiện và không thực hiện tiếp nhận tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh An Giang.

- Bổ sung danh mục thủ tục hành chính mới ban hành của cấp tỉnh vào thực hiện tiếp nhận và trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh và thực hiện tiếp nhận qua dịch vụ bưu chính công ích.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Xây dựng, Thủ trưởng các Sở, ban, ngành tỉnh; Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; UBND xã, phường, thị trấn và các tổ chức cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Thanh Bình

DANH MỤC**THỦ TỤC HÀNH CHÍNH MỚI BAN HÀNH TRONG LĨNH VỰC THÍ NGHIỆM CHUYÊN NGÀNH XÂY DỰNG;
THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG TRONG LĨNH VỰC QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG CÔNG
TRÌNH XÂY DỰNG THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA SỞ XÂY DỰNG TỈNH AN GIANG***(Ban hành kèm theo Quyết định số 1165/QĐ-UBND ngày 19 tháng 7 năm 2023 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)***A. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH BAN HÀNH MỚI TRONG LĨNH VỰC THÍ NGHIỆM CHUYÊN NGÀNH XÂY DỰNG**

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
1	Cấp mới Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng (trong trường hợp: Cấp lần đầu hoặc Giấy chứng nhận hết hạn mà tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng có nhu cầu tiếp tục hoạt động)	20 Ngày làm việc	Sở Xây dựng	Không	Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng
2	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng (còn thời hạn nhưng bị mất hoặc hư hỏng hoặc bị ghi sai thông tin hoặc tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng xin dừng thực hiện một số chỉ tiêu trong Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng)	05 Ngày làm việc	Sở Xây dựng	Không	Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
3	Cấp bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng (trong trường hợp tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng thay đổi địa chỉ, tên của tổ chức trong Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng đã được cấp)	05 Ngày làm việc	Sở Xây dựng	Không	Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng
4	Bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng (trong trường hợp tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng thay đổi địa điểm đặt phòng thí nghiệm hoặc thay đổi, bổ sung, sửa đổi chỉ tiêu thí nghiệm, tiêu chuẩn thí nghiệm trong Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng)	20 Ngày làm việc	Sở Xây dựng	Không	Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng

B. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH SỬA ĐỔI, BỔ SUNG TRONG LĨNH VỰC QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung	Tên thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung	Tên VBQPPL quy định nội dung sửa đổi, bổ sung	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện
1	1.009794.000.00.00.H01	Kiểm tra công tác nghiệm thu hoàn thành công trình (đối với các công trình trên địa bàn thuộc trách nhiệm quản lý của Sở Xây dựng, Sở quản lý công trình xây dựng chuyên ngành, trừ các công trình thuộc thẩm quyền kiểm tra của Hội đồng kiểm tra nhà nước về công tác nghiệm thu công trình xây dựng và cơ quan chuyên môn về xây dựng thuộc Bộ Xây dựng, Bộ quản lý công trình xây dựng chuyên ngành)	Kiểm tra công tác nghiệm thu hoàn thành công trình của cơ quan chuyên môn về xây dựng thuộc Bộ quản lý công trình xây dựng chuyên ngành	Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng	Quản lý chất lượng công trình xây dựng	Cơ quan chuyên môn về xây dựng thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (cơ quan được giao quản lý xây dựng thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; cơ quan được giao quản lý xây dựng thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện; Ban quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế)

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH AN GIANG**

Số: 10/CT-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

An Giang, ngày 24 tháng 7 năm 2023

CHỈ THỊ

Tăng cường, nâng cao hiệu quả công tác trẻ em

Thời gian qua, các cấp, các ngành tỉnh đã tổ chức quán triệt và triển khai thực hiện kịp thời các chương trình, chính sách chăm sóc, giáo dục và bảo vệ trẻ em trên địa bàn tỉnh, bước đầu giải quyết tốt một số vấn đề về trẻ em hiện nay, như phòng, chống xâm hại trẻ em; giảm thiểu lao động trẻ em; phòng, chống tai nạn thương tích trẻ em; bảo vệ trẻ em trên môi trường mạng; thúc đẩy quyền tham gia của trẻ em vào các vấn đề về trẻ em. Mặc dù vậy, tình trạng trẻ em lang thang, bị xâm hại vẫn còn diễn biến phức tạp, nhất là hành vi xâm hại tình dục có chiều hướng gia tăng, thủ đoạn ngày càng tinh vi, tính chất nghiêm trọng hơn (theo số liệu của ngành Lao động - Thương binh và Xã hội 6 tháng đầu năm 2023 đã tiếp nhận thông tin các trường hợp trẻ em bị xâm hại là 35 trường hợp, trong đó trẻ bị xâm hại tình dục là 30 trẻ; trẻ bị bạo lực là 05 trẻ, trong đó 01 trường hợp trẻ bị bạo lực dẫn đến tử vong và 04 trường hợp bạo lực để lại hậu quả nghiêm trọng). Để tiếp tục thực hiện hiệu quả đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về công tác trẻ em, Ủy ban nhân dân tỉnh yêu cầu lãnh đạo sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh và Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố quan tâm hơn nữa, quyết liệt hơn nữa trong thực hiện công tác chăm sóc, bảo vệ trẻ em, cụ thể:

1. Tăng cường nâng cao hiệu quả công tác truyền thông giáo dục, tổ chức các chương trình giáo dục và tuyên truyền để nâng cao nhận thức của cộng đồng về vấn đề bạo hành xâm hại trẻ, giúp người dân nhận biết và thông tin nhanh các trường hợp bạo hành xâm hại trẻ thông qua đường dây nóng (tư vấn, hỗ trợ trẻ em, phòng, chống mua bán người (miễn phí) 18008077, Tổng đài Quốc gia bảo vệ trẻ em đầu số 111) đến các cơ quan chức năng để có biện pháp ngăn chặn, xử lý kịp thời các hành vi vi phạm theo quy định của pháp luật nhất là ở các địa bàn trọng điểm, vùng sâu vùng xa, vùng dân tộc thiểu số, nhóm trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt...

2. Nâng cao chất lượng các chương trình giáo dục cho trẻ em về kiến thức bảo vệ chính mình trước các hành vi xâm hại, giúp trẻ em nhận biết và báo cáo, phản ánh những hành vi bạo hành xâm hại trẻ một cách kịp thời với cha mẹ, Thầy cô và đường dây nóng khi cần thiết; lồng ghép các hoạt động về bảo vệ trẻ em, phòng chống xâm hại trẻ em, phòng chống tội phạm, vi phạm pháp luật vào nhiệm vụ chuyên môn của từng ngành, từng lĩnh vực; tăng cường hiệu quả dịch vụ bảo vệ trẻ em: Tư vấn, tham vấn, hỗ trợ tâm ý, kết nối, vận động nguồn lực, trợ giúp pháp lý và các dịch vụ khác nhằm hỗ trợ, can thiệp kịp thời và bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của trẻ em

3. Đảm bảo công tác phối hợp chặt chẽ, thường xuyên giữa các ngành chức năng quản lý nhà nước (Lao động - Thương binh và Xã hội, Công an, Tư pháp, Thông tin và

Truyền thông...) với bệnh viện, trường học và các tổ chức xã hội để phát hiện và xử lý nghiêm các trường hợp bạo hành xâm hại trẻ một cách nhanh chóng và hiệu quả; tăng cường giám sát các trang mạng xã hội và các nền tảng trực tuyến khác để phát hiện, ngăn chặn từ xa các văn hóa phẩm độc hại ảnh hưởng đến sự phát triển nhân cách của trẻ, các hành vi bạo hành xâm hại trẻ, lôi kéo trẻ dưới 18 tuổi vào các hoạt động phạm tội.

4. Củng cố, kiện toàn đội ngũ cộng tác viên trẻ em trên địa bàn và bố trí phân công cán bộ phụ trách bảo đảm ổn định, năng lực, tâm huyết, tránh biến động thường xuyên; thường xuyên mở các lớp tập huấn về chính sách, pháp luật cho cán bộ thực hiện công tác phòng chống xâm hại trẻ em, phòng chống tội phạm, vi phạm pháp luật nhằm nâng cao kiến thức, kỹ năng trong việc phòng ngừa và hỗ trợ trẻ em bị xâm hại, trẻ em vi phạm pháp luật

5. Giao ngành Lao động – Thương binh và Xã hội chủ trì, chủ động phối hợp với các ngành và địa phương khẩn trương, kịp thời triển khai các hoạt động hỗ trợ trẻ em bị bạo hành, xâm hại: Chăm sóc y tế, phục hồi thể chất và tinh thần cho trẻ bị xâm hại, tư vấn, cung cấp kiến thức cho cha, mẹ, người chăm sóc trẻ em về trách nhiệm và kỹ năng bảo vệ, chăm sóc trẻ em, hỗ trợ pháp lý, kết nối dịch vụ, trị liệu tâm lý; đảm bảo thực hiện đầy đủ các chính sách hỗ trợ, can thiệp các trường hợp trẻ em bị xâm hại và đưa vào mô hình Quản lý trường hợp (đảm bảo nguyên tắc bảo mật thông tin) nhằm giúp trẻ và gia đình trẻ vượt qua khó khăn ban đầu, hòa nhập cộng đồng; tăng cường công tác kiểm tra, theo dõi công tác phòng ngừa chống xâm hại, phòng chống tội phạm, vi phạm pháp luật tại cơ sở; kịp thời phát hiện và kiên quyết xử lý nghiêm minh các hành vi vi phạm quyền trẻ em, các cơ quan, tổ chức, cá nhân bao che, chậm trễ, cố tình kéo dài hoặc không xử lý vụ việc bạo lực, xâm hại trẻ em. Thông tin, báo cáo kịp thời cũng như đề xuất các giải pháp, biện pháp xử lý đối với những trường hợp vượt thẩm quyền./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Lê Văn Phước

VĂN PHÒNG UBND TỈNH AN GIANG XUẤT BẢN

Địa chỉ : 16C, Tôn Đức Thắng, phường Mỹ Bình, TP.Long Xuyên – AG

Điện thoại : 0296. 3856955

Fax : 0296. 3852037

Email : congbao@angiang.gov.vn

Website : <http://congbao.angiang.gov.vn>